

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		486,863,098,773	421,124,871,605
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	35,813,126,086	16,959,925,922
111 1. Tiền		4,813,126,086	12,459,925,922
112 2. Các khoản tương đương tiền		31,000,000,000	4,500,000,000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	224,000,000,000	278,000,000,000
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		224,000,000,000	278,000,000,000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		221,041,726,886	112,766,882,174
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1,264,439,812	1,789,065,708
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	103,139,095	78,719,733
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1,850,000,000	2,000,000,000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	8	220,803,771,588	112,028,720,342
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2,979,623,609)	(3,129,623,609)
140 IV. Hàng tồn kho	10	3,351,170,642	10,512,069,285
141 1. Hàng tồn kho		3,621,253,978	10,782,152,621
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(270,083,336)	(270,083,336)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2,657,075,159	2,885,994,224
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	142,626,150	-
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		871,777,714	795,420,233
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1,642,671,295	2,090,573,991
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		347,524,257,170	350,741,118,235
220 II. Tài sản cố định		29,185,129,328	32,736,394,429
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	29,185,129,328	32,699,019,422
222 - Nguyên giá		154,535,699,049	156,554,776,954
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(125,350,569,721)	(123,855,757,532)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	-	37,375,007
228 - Nguyên giá		299,000,000	299,000,000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(299,000,000)	(261,624,993)
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	317,950,526,514	315,443,170,080
251 1. Đầu tư vào công ty con		273,674,217,765	273,674,217,765
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		62,004,247,710	62,004,247,710
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		32,378,797,458	29,168,797,458
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(50,106,736,419)	(49,404,092,853)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		388,601,328	2,561,553,726
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	239,850,755	2,372,234,815
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		148,750,573	189,318,911
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		834,387,355,943	771,865,989,840



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		37,320,798,676	26,472,153,423
310 I. Nợ ngắn hạn		37,320,798,676	26,472,153,423
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1,016,287,019	1,390,128,883
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,560,496,900	1,525,692,900
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1,355,914,323	852,329,562
314 4. Phải trả người lao động		451,083,345	344,169,199
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	153,262,500	92,625,000
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	17	6,296,422,469	6,091,550,714
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	1,145,598,720	1,088,367,360
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		25,341,733,400	15,087,289,805
330 II. Nợ dài hạn		-	-
337 7. Phải trả dài hạn khác	17	-	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		797,066,557,267	745,393,836,417
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	797,066,557,267	745,393,836,417
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631,010,000,000	631,010,000,000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631,010,000,000	631,010,000,000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		31,575,087,921	20,295,544,659
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		134,481,469,346	94,088,291,758
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		71,529,205,288	22,308,509,049
421b LNST chưa phân phối kỳ này		62,952,264,058	71,779,782,709
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		834,387,355,943	771,865,989,840


Hoàng Thị Hà
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Quý 3/2019	Quý 3/2018	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	19,530,747,622	7,067,564,751	35,027,223,366	48,709,729,078
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19,530,747,622	7,067,564,751	35,027,223,366	48,709,729,078
11	4. Giá vốn hàng bán	21	23,845,713,113	5,603,149,799	39,022,838,191	49,316,528,725
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(4,314,965,491)	1,464,414,952	(3,995,614,825)	(606,799,647)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19,234,943,249	38,283,506,908	73,009,027,168	102,103,256,356
22	7. Chi phí tài chính	23	-	4,596,873,415	1,175,931,215	(937,215,234)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	(88,555,086)	623,287,670	(30,021,820)
25	8. Chi phí bán hàng	24	1,660,000	325,178,759	374,830,202	1,036,716,983
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,209,323,538	4,674,626,472	8,274,774,072	12,310,810,768
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11,708,994,220	30,151,243,214	59,187,876,854	89,086,144,192
31	11. Thu nhập khác	26	771,233,486	316,173,272	4,658,250,803	993,921,760
32	12. Chi phí khác	27	16,715,754	75,487,126	299,684,864	348,528,841
40	13. Lợi nhuận khác		754,517,732	240,686,146	4,358,565,939	645,392,919
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12,463,511,952	30,391,929,360	63,546,442,793	89,731,537,111
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(409,815,621)		553,610,322	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		13,522,780	13,522,779	40,568,338	40,568,338
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12,859,804,793	30,378,406,581	62,952,264,133	89,690,968,773

30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60

H

HL

HA



Hoàng Thị Hà
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Anh
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	TM	30/9/2019	30/09/2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		63,546,442,793	89,731,537,111
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		8,168,007,292	6,389,214,597
03	- Các khoản dự phòng		609,874,926	(4,984,917,013)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(73,818,878,254)	(88,644,850,170)
06	- Chi phí lãi vay		623,287,670	(30,021,820)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(871,265,573)	2,460,962,705
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(47,279,515,365)	(25,453,679,589)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		7,160,898,643	14,286,911,712
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(151,779,749)	(10,827,629,916)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		1,989,757,910	3,894,288,262
14	- Tiền lãi vay đã trả		(623,287,670)	30,021,820
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,025,099,597)	(744,041,949)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(40,800,291,401)	(16,353,166,955)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4,616,742,191)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		813,608,124	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(166,000,000,000)	(165,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		220,150,000,000	189,150,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3,210,000,000)	(28,957,382,011)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	26,277,150,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12,516,625,632	15,536,094,899
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		59,653,491,565	37,005,862,888


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ



Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	3. Tiền thu từ đi vay		
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	-	(4,018,120,798)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	-	<i>(4,018,120,798)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	18,853,200,164	16,634,575,135
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	16,959,925,922	20,091,283,424
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 35,813,126,086	36,725,858,559


Hoàng Thị Hà
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng, tương đương 63.101.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi lợn; Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cấu trúc Tổng Công ty

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Chăn nuôi Tam Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Chăn nuôi lợn
2. Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn - Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Phùng Chí Kiên, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Chăn nuôi lợn
3. Trung tâm Thương mại và Thiết bị Tổng hợp - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Số 6 Nguyễn Công Trứ, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.	Cung ứng thiết bị máy móc công nông nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
4. Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội.	Xây xát và sản xuất bột thô; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
5. Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam	42/18 Nguyễn Bình Khiêm, P.1, Q. Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại dịch vụ, mua bán tinh bò đông lạnh và vật tư truyền tinh nhân tạo trâu bò.
6. Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	87 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Q.1, Thành phố Hồ Chí Minh.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập dựa trên tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động thương mại: Giá trị hàng tồn kho đối với trường hợp sản xuất bán lẻ lớn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, trường hợp xuất bán theo lô lẻ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	717,494,257	661,948,801
Tiền gửi ngân hàng	4,095,631,829	11,797,977,121
Các khoản tương đương tiền (*)	31,000,000,000	4,500,000,000
	35,813,126,086	16,959,925,922

(*) Tại ngày 30/09/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất 4,3% đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc châu	330,000,000	-	-	-
- Trung tâm Giống Nông nghiệp Tiền Giang	-	-	101,777,000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển TNS Việt Nam	526,866,822	-	318,009,217	-
- Công ty Cổ phần XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh	239,000,000	27,900,000	239,000,000	27,900,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	168,572,990	37,439,991	1,130,279,491	37,439,991
	1,264,439,812	65,339,991	1,789,065,708	65,339,991

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Các đối tượng khác	103,139,095	-	78,719,733	-
	103,139,095	-	78,719,733	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Gà giống Châu Thành	1,850,000,000	1,850,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
	1,850,000,000	1,850,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa (tương ứng thuyết minh số 17)	79,100,000		214,200,000	
- Phải thu về khoản chăn nuôi của	1,107,809,698		1,086,190,098	
- Tạm ứng	270,870,000		27,000,000	
- Ký cược, ký quỹ	21,310,000,000		60,000,000	
- Phải thu Công ty Cổ phần An Đại Việt về cổ tức	946,358,920		946,358,920	
- Phải thu về cổ tức Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	728,800,000		728,800,000	
- Phải thu về cổ tức Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	101,469,804,501		43,487,017,500	
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	11,696,765,022		9,190,907,525	
- Phải thu khác	83,194,263,447		56,270,317,544	
	220,803,771,588	-	112,010,791,587	-

9 . NỢ XẤU

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh ⁽¹⁾	239,000,000	211,100,000	239,000,000	211,100,000
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành ⁽²⁾	1,850,000,000	1,850,000,000	2,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần An Đại Việt	946,358,920	946,358,920	946,358,920	946,358,920
- Công ty CP giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	728,800,000	728,800,000	728,800,000	728,800,000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37,439,991	-	37,439,991	-
- Phải thu của các cá nhân khác	1,146,470,156	61,174,053	1,125,457,671	61,174,053
	4,948,069,067	3,797,432,973	5,077,056,582	1,947,432,973

(1) Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đơn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ này.

(2) Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	262,682,779	-	1,562,027,600	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	38,219,657	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,358,571,199	(270,083,336)	7,566,685,471	(270,083,336)
- Hàng hóa	-	-	1,615,219,893	-
	3,621,253,978	(270,083,336)	10,782,152,621	(270,083,336)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán, có nguyên giá 299.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/03/2019 là 299,000,000 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 37,375,007 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê đất năm 2019 của Văn phòng vilico	142,626,150	-
	142,626,150	-
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	239,850,755	157,995,137
- Đàn lợn sinh sản (*)	-	2,214,239,678
	239,850,755	2,372,234,815

(*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản, được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào chi phí khác khi bị thải loại thanh lý.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Giống gia súc Miền Nam	-	-	71,539,717	71,539,717
- Công ty TNHH Thuốc Thú y Tân Tiến	-	-	167,669,609	167,669,609
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	384,726,000	384,726,000	384,726,000	384,726,000
- Chi nhánh công ty TNHH Deheus tại Vĩnh Phúc	-	-	309,048,000	309,048,000
- Phải trả các đối tượng khác	631,561,019	631,561,019	457,145,557	457,145,557
	1,016,287,019	1,016,287,019	1,390,128,883	1,390,128,883

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

a) Ngắn hạn

- Chi phí trợ cấp mất việc làm

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí trợ cấp mất việc làm	153,262,500	92,625,000
	153,262,500	92,625,000

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Phải trả về cổ phần hoá (tương ứng thuyết minh số 8)
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học
- Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo về tiền nhập khẩu ủy thác
- Phải trả cho cổ đông về cổ tức
- Các khoản phải trả khác

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	130,219,252	165,433,820
- Bảo hiểm xã hội	61,569,961	9,528,950
- Phải trả về cổ phần hoá (tương ứng thuyết minh số 8)	214,200,000	214,200,000
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1,857,191,000	1,857,191,000
- Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên	57,614,228	73,206,616
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo về tiền nhập khẩu ủy thác	3,641,514,300	3,641,514,300
- Phải trả cho cổ đông về cổ tức	2,426,250	2,426,250
- Các khoản phải trả khác	331,687,478	128,049,778
	6,296,422,469	6,091,550,714

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo về tiền nhập khẩu ủy thác

- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1,857,191,000	1,857,191,000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo về tiền nhập khẩu ủy thác	3,641,514,300	3,641,514,300
	5,498,705,300	5,498,705,300

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng phải trả về tiền thuê đất	1,145,598,720	1,088,367,360
	1,145,598,720	1,088,367,360

Dự phòng tiền thuê đất tại 42/18 Nguyễn Bình Khiêm, Phường 1, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh đang được tạm tính theo đơn giá UBND Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 07 năm 2013 đến ngày 31/03/2019, do khu đất đang sử dụng chưa có hợp đồng thuê đất và thông báo nộp tiền thuê đất để làm căn cứ xác định nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	631,010,000,000	15,778,963,421	71,608,162,256	718,397,125,677
Lãi trong kỳ trước	-	-	112,795,432,618	112,795,432,618
Tăng khác	-	-	297,501,145	297,501,145
Phân phối lợi nhuận	-	4,516,581,238	(90,612,804,261)	(86,096,223,023)
Số dư cuối kỳ trước	631,010,000,000	20,295,544,659	94,088,291,758	745,393,836,417
Số dư đầu kỳ này	631,010,000,000	20,295,544,659	94,088,291,758	745,393,836,417
Lãi trong kỳ này	-	-	62,952,264,133	62,952,264,133
Tăng khác	-	11,279,543,262	(75)	11,279,543,187
Phân phối lợi nhuận	-	-	(22,559,086,470)	(22,559,086,470)
Số dư cuối kỳ này	631,010,000,000	31,575,087,921	134,481,469,346	797,066,557,267

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần GTNFoods	470,031,360,000	74.49	470,031,360,000	74.49
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20,000,000,000	3.17	20,000,000,000	3.17
Bà Phạm Thị Linh	50,606,000,000	8.02	50,606,000,000	8.02
Ông Đỗ Hoàng Phương	50,000,000,000	7.92	50,000,000,000	7.92
Các cổ đông khác	40,372,640,000	6.40	40,372,640,000	6.40
	631,010,000,000	100	631,010,000,000	100

d) Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63,101,000	63,101,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63,101,000	63,101,000
- Cổ phiếu phổ thông	63,101,000	63,101,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63,101,000	63,101,000
- Cổ phiếu phổ thông	63,101,000	63,101,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

f) Các quỹ của công ty

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	31,575,087,921	20,295,544,659
	<u>31,575,087,921</u>	<u>20,295,544,659</u>

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	366,241,134	2,149,026,905
Doanh thu bán thành phẩm, sản phẩm chăn nuôi	18,286,991,000	4,265,090,500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	40,947,348
Doanh thu từ hợp đồng cho thuê khoán tài sản	877,515,488	612,564,751
	<u>19,530,747,622</u>	<u>7,067,629,504</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	863,894,772	1,618,150,307
Giá vốn của thành phẩm, sản phẩm chăn nuôi	23,779,440,840	3,957,674,622
Giá vốn cung cấp dịch vụ	(797,622,499)	27,324,870
Giá vốn hợp đồng cho thuê khoán tài sản	-	-
	<u>23,845,713,113</u>	<u>5,603,149,799</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,588,803,710	5,304,431,147
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14,642,382,501	21,946,893,750
Lãi chênh lệch phát sinh trong quý	3,757,038	-
Lãi bán cổ phần công ty liên kết (Thuyết minh 4)	-	11,032,182,011
	<u>19,234,943,249</u>	<u>38,283,506,908</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND
Lãi tiền vay	-	7,034,247
Chi phí tài chính khác	-	4,589,839,168
	<u>-</u>	<u>4,596,873,415</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND
Chi phí nhân công	-	158,389,886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	14,791,923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	32,235,244
Chi phí khác bằng tiền	1,660,000	119,761,706
	<u>1,660,000</u>	<u>325,178,759</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73,083,071	105,655,410
Chi phí nhân công	844,197,438	828,718,823
Chi phí đồ dùng văn phòng	4,211,000	1,259,310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	711,259,467	664,209,499
Thuế, phí, và lệ phí	118,053,640	1,377,104,227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	858,863,179	971,553,961
Chi phí khác bằng tiền	599,655,743	726,125,242
Chi phí dự phòng phải thu cổ tức		
	<u>3,209,323,538</u>	<u>4,674,626,472</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, thanh lý đàn lợn	771,233,486	353,935,965
Thu phạt theo hợp đồng	-	2,500,000
Thu nhập khác		159,819,223
	<u>771,233,486</u>	<u>516,255,188</u>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND
Các khoản bị phạt	-	30,320,697
Chi phí khác	16,715,754	45,166,429
	<u>16,715,754</u>	<u>75,487,126</u>

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2019	Quý 3/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,454,520,196	19,394,526,165
Chi phí nhân công	1,396,697,272	3,254,310,693
Chi phí khấu hao TSCĐ	501,658,066	2,424,878,885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,159,687,103	482,251,786
Chi phí khác bằng tiền	7,795,267,729	3,094,348,005
	19,307,830,366	28,650,315,534

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35,813,126,086	-	16,959,925,922	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	222,068,211,400	(1,129,623,609)	113,817,785,959	(1,129,623,609)
Các khoản cho vay	225,850,000,000	(1,850,000,000)	280,000,000,000	(1,850,000,000)
	483,731,337,486	(2,979,623,609)	410,777,711,881	(2,979,623,609)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	7,312,709,579	7,481,679,597
Chi phí phải trả	153,262,500	92,625,000
	7,465,972,079	7,574,304,597

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu hoạt động chăn nuôi VND	Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	31,183,991,500	3,843,231,866	35,027,223,366
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(6,149,912,031)	2,154,297,206	(3,995,614,825)
Tài sản bộ phận	65,765,520,255	191,839,056,124	257,604,576,379
Tài sản không phân bổ			576,782,779,564
Tổng tài sản	65,765,520,255	191,839,056,124	834,387,355,943
Nợ phải trả của các bộ phận	3,310,104,502	8,668,960,774	11,979,065,276
Nợ phải trả không phân bổ			25,341,733,400
Tổng Nợ phải trả	3,310,104,502	8,668,960,774	37,320,798,676

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



Hoàng Thị Hà
Người lập biểu



Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2019

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	224,000,000,000	224,000,000,000	278,000,000,000	278,000,000,000
	224,000,000,000	224,000,000,000	278,000,000,000	278,000,000,000

(*) Tại ngày 30/09/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 13 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 7.1% đến 7.8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
1. Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	273,674,217,765	-	273,674,217,765	-
	273,674,217,765	-	273,674,217,765	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	62,004,247,710	(45,421,307,918)	62,004,247,710	(44,718,664,352)
2. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	4,614,583,308	(3,436,308,569)	4,614,583,308	(3,216,191,770)
3. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	1,573,869,086	(1,573,869,086)	1,573,869,086	(1,573,869,086)
4. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2,392,638,008	(2,392,638,008)	2,392,638,008	(2,392,638,008)
5. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	2,629,745,540	-	2,629,745,540	-
6. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	655,437,752	-	655,437,752	-
7. Công ty Cổ phần An Đại Việt	861,183,119	-	861,183,119	-
8. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	8,972,667,170	(8,972,667,170)	8,972,667,170	(8,972,667,170)
9. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	3,318,973,219	-	3,318,973,219	-
10. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	25,949,866,410	(25,949,866,410)	25,949,866,410	(25,949,866,410)
	11,035,284,098	(3,095,958,675)	11,035,284,098	(2,613,431,908)
Đầu tư vào đơn vị khác				
1. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Ché biển XNK	32,378,797,458	(4,685,428,501)	29,168,797,458	(4,685,428,501)
2. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4,685,428,501	(4,685,428,501)	4,685,428,501	(4,685,428,501)
3. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia Cầm	7,467,100,000	-	4,257,100,000	-
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	2,616,885,131	-	2,616,885,131	-
	17,609,383,826	-	17,609,383,826	-
	368,057,262,933	(50,106,736,419)	364,847,262,933	(49,404,092,853)

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Sơn La	51.00%	51.00%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa Bò.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên kết

Nơi thành lập và hoạt động

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ quyền biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30.00%	30.00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Nam Định	39.35%	39.35%	Chăn nuôi gà
3. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36.44%	36.44%	Chăn nuôi lợn
4. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45.00%	45.00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; cung ứng giống bò
5. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37.27%	37.27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thụ tinh nhân tạo
6. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33.75%	33.75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
7. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34.84%	34.84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi
8. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36.00%	36.00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
9. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36.00%	36.00%	Chăn nuôi gà
10. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Hồ Chí Minh	35.02%	35.02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty nhận vốn đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:
Nơi thành lập và hoạt động

Tên công ty nhận đầu tư	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK Hà Nội	17.12%	17.12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt Lâm Đồng	5.35%	5.35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm Chăn nuôi gà
3. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia Cầm Hà Nội	17.08%	17.08%	Chăn nuôi gà
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương Hà Nội	17.23%	17.23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	123,593,610,156	25,254,415,004	8,524,050,340	132,701,454	157,504,776,954
Số tăng trong kỳ	-	-	1,865,900,000	-	1,865,900,000
- Tăng khác	-	-	1,865,900,000	-	1,865,900,000
Số giảm trong kỳ	-	-	(4,834,977,905)	-	(4,834,977,905)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4,834,977,905)	-	(4,834,977,905)
Số dư cuối kỳ	123,593,610,156	25,254,415,004	5,554,972,435	132,701,454	154,535,699,049
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	104,443,456,079	13,605,157,068	6,624,442,923	132,701,454	124,805,757,524
Số tăng trong kỳ	2,818,618,549	2,363,584,681	1,998,429,063	-	7,180,632,293
- Khấu hao trong kỳ	2,818,618,549	2,363,584,681	1,339,645,886	-	6,521,849,116
- Tăng khác	-	-	658,783,177	-	658,783,177
Số giảm trong kỳ	(2,325,274,834)	-	(4,310,545,262)	-	(6,635,820,096)
- Thanh lý, nhượng bán	(2,325,274,834)	-	(4,310,545,262)	-	(6,635,820,096)
Số dư cuối kỳ	104,936,799,794	15,968,741,749	4,312,326,724	132,701,454	125,350,569,721
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	19,150,154,077	11,649,257,936	1,899,607,417	-	32,699,019,430
Tại ngày cuối kỳ	18,656,810,362	9,285,673,255	1,242,645,711	-	29,185,129,328

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	a		b		c		d		e		f	
	01/01/2019				Trong kỳ		30/09/19					
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND			
- Thuế Giá trị gia tăng	-	157,182,111		342,094,203	411,311,706		2,571,622	90,536,230				
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,090,322,341	-		963,425,943	409,815,621		1,536,712,019	-				
- Thuế Thu nhập cá nhân	251,650	38,368,451		239,924,203	241,324,567		251,650	36,968,087				
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	656,779,000		2,763,824,577	2,295,329,575		103,136,004	1,228,410,006				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-		7,836,000	7,836,000		-	-				
	2,090,573,991	852,329,562	4,317,104,926	3,365,617,469	1,642,671,295	1,355,914,323						

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.